

Số: /CBTT- Cty

Tân Ân, ngày 27 tháng 7 năm 2026

I. Giới thiệu về tổ chức công bố thông tin

Tên tổ chức: Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hiển

Mã số doanh nghiệp: 2000503134

Địa chỉ: Ấp Tân Tạo, xã Tân Ân, tỉnh Cà Mau.

Điện thoại: 0290.2214218

Website: <http://www.congtylamnghiepngochien.com>

II. Nội dung công bố thông tin

Thực hiện công bố thông tin của doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ tại điểm g, khoản 1, điều 23, Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp, Điều 13, Nghị định số 16/2023/NĐ-CP ngày 25/4/2023 của Chính phủ về tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh và doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh; sửa đổi quy định tại điểm g khoản 1 Điều 23 Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật doanh nghiệp. Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hiển công bố thông tin Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2026 (chưa được kiểm toán).

Kèm theo các tài liệu:

Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2026 chưa được kiểm toán kết thúc ngày 30/6/2026.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Tiêu Minh Luân

UBND TỈNH CÀ MAU
Công Ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Ngọc Hiến
Ấp Tân Tạo, xã Tân Ân, tỉnh Cà Mau
MST: 2000503134
Tel: 02902214218

Mẫu số B01-DN
Ban hành theo TT số: 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		37.880.425.204	58.471.763.960
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.246.128.821	25.143.218.882
1. Tiền	111		1.746.128.821	2.133.445.116
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.500.000.000	23.009.773.766
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.000.000.000	21.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		12.000.000.000	21.500.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.124.104.425	6.749.499.782
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		717.520.666	5.552.105.750
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.358.004.000	983.104.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		298.959.759	464.670.032
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		-250.380.000	-250.380.000
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		8.222.905.785	5.057.271.511
1. Hàng tồn kho	141		8.222.905.785	5.057.271.511
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		117.831.000	
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		117.831.000	
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			

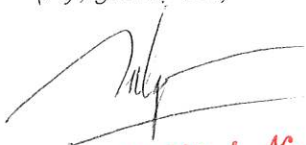
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		169.455.173	21.773.785
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		22.906.001	13.101.866
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		20.439.992	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		126.109.180	8.671.919
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.900.823.757	2.243.704.152
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		757.095.956	915.499.069
1. Tài sản cố định hữu hình	221		757.095.956	915.499.069
- Nguyên giá	222		9.751.638.410	9.721.628.454
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-8.994.542.454	-8.806.129.385
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		1.143.727.801	1.328.205.083
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		1.143.727.801	1.328.205.083
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		39.781.248.961	60.715.468.112
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		813.967.230	18.201.038.657
I. Nợ ngắn hạn	310		813.967.230	18.201.038.657
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		25.399.851	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		3.722.951	11.555.641.624
5. Phải trả người lao động	315			1.506.743.734
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316			444.439.721
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320			2.559.119.150
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		784.844.428	2.135.094.428
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		38.967.281.731	42.514.429.455
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		272.283.423	272.283.423
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.237.672.386	12.242.146.032
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-3.542.674.078	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		-3.542.674.078	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		39.781.248.961	60.715.468.112

Tân Ân, ngày 12 tháng 7 năm 2026.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi họ tên)


Nguyễn Cảnh Nguyên
VIETSUN

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, ghi họ tên)


Đinh Văn Điền



Giám đốc
Nguyễn Minh Luân
Trang: 4

UBND TỈNH CÀ MAU
Công Ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Ngọc Hiến
Ấp Tân Tạo, xã Tân Ân, tỉnh Cà Mau
MST: 2000503134
Tel: 02902214218

Mẫu số B02-DNN
Ban hành theo TT số: 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài
chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Sáu tháng đầu năm: 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		240.470.154		240.470.154	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		240.470.154		240.470.154	
4. Giá vốn hàng bán	11		146.629.462		146.629.462	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		93.840.692		93.840.692	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		869.434.623		869.434.623	
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24		3.935.522.000		3.935.522.000	
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24)	30		-2.972.246.685		-2.972.246.685	
10. Thu nhập khác	31		2.016.629		2.016.629	
11. Chi phí khác	32		572.444.022		572.444.022	
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-570.427.393		-570.427.393	
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-3.542.674.078		-3.542.674.078	
14. Chi phí thuế TNDN	51					
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		-3.542.674.078		-3.542.674.078	

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi họ tên)
VIETSUN
Nguyễn Cảnh Nguyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, ghi họ tên)
Đinh Văn Diên

Tân Ân, ngày 27 tháng 10 năm 2026.



GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi họ tên)

Trang: 1
Tiêu Minh Luân

UBND TỈNH CÀ MAU

Công Ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Ngọc Hiến

Ấp Tân Tạo, xã Tân Ân, tỉnh Cà Mau

MST: 2000503134

Tel: 02902214218

Mẫu số B03 - DN

Ban hành theo TT số: 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài
chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Sáu tháng đầu năm: 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.703.898.848	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		-1.651.021.164	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-4.840.895.647	
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-3.700.871.555	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		50.435.555.762	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-63.168.226.649	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-20.221.560.405	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-44.964.279	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-12.000.000.000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		21.500.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		869.434.623	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10.324.470.344	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-9.897.090.061	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25.143.218.882	25.143.218.882
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		15.246.128.821	25.143.218.882

Tân Ân, ngày 12 tháng 7 năm 2026.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi họ tên)



Nguyễn Cảnh Nguyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, ghi họ tên)



Đinh Văn Điền



Giêu Minh Luân

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỂN
Địa chỉ: Ấp Tân Tạo, xã Tân Ân, tỉnh Cà Mau

Mẫu số B09a-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/6/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Ngọc Hiển được chuyển đổi từ Công ty Lâm nghiệp Ngọc Hiển, theo quyết định số 308/QĐ-UBND do Chủ tịch Ủy Ban Nhân dân tỉnh Cà Mau ký ngày 23 tháng 02 năm 2010 và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2000503134 ngày 20 tháng 9 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 05 tháng 8 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh Cà Mau cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng.

Vốn góp của chủ sở hữu thực tế tại ngày 31/12/2025 là: 30.000.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực sản xuất sản phẩm lâm nghiệp và kinh doanh các dịch vụ phục vụ du lịch sinh thái rừng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2000503134 ngày 20 tháng 9 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 05 tháng 8 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh Cà Mau cấp, với các ngành nghề kinh doanh hoạt động sau:

Các ngành nghề kinh doanh trong năm của Công ty bao gồm:

- Trồng, quản lý, bảo vệ, phát triển rừng;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác, chế biến lâm sản;
- Sản xuất và kinh doanh giống cây lâm nghiệp;
- Khai thác thủy sản nội địa, nuôi trồng thủy sản kết hợp trên lâm phần;
- Kinh doanh dịch vụ phục vụ sản xuất nông, lâm, thủy sản và các dịch vụ khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đến thời điểm lập bản báo cáo này bao gồm các hoạt động sau.

- Trồng, quản lý, bảo vệ, phát triển rừng;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác, chế biến lâm sản;
- Sản xuất và kinh doanh giống cây lâm nghiệp;
- Khai thác thủy sản nội địa, nuôi trồng thủy sản kết hợp trên lâm phần;

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
Không có

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán giữa niên độ

Kỳ kế toán giữa niên độ được bắt đầu từ ngày 01/01/2026 và kết thúc vào ngày 30/6/2026.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày

27/10/2025 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán giữa niên độ.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Sử dụng phần mềm kế toán trên vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ đầy đủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Lượt kế toán số 88/2015/QH13 được Quốc Hội ban hành ngày 20/11/2015 đã có hiệu lực từ ngày 01/01/2017, trong đó bao gồm các quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến nay chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này nên Ban Giám đốc đang xem xét và áp dụng đối với tài sản và nợ phải trả theo nguyên tắc giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các

chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

5. Nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không mang tính thương mại, không liên quan đến

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ phải thu, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào mức tổn thất dự kiến để lập dự phòng.

Tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi nêu trên phù hợp với tỷ lệ quy định tại Thông tư số 48/2019/TT – BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài Chính.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến quá trình sản xuất sản phẩm.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của từng mặt hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Tại thời điểm 31/12/2025, Công ty không có hàng tồn kho nào hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm cần lập

dự phòng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng các tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được phân bổ dần hoặc ghi nhận hết vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính cho một số nhóm tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại TSCĐ

Thời gian khấu hao ước tính

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn
- Thiết bị, dụng cụ quản lý
- TSCĐ khác

3-17 năm

4-10 năm

3-5 năm

3-10 năm

8. Chi phí trả trước

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán thì được hạch toán vào chi phí trả trước và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ dụng cụ

Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ tối đa không quá 3 năm.

9. Nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Chi phí tiền lương

Thực hiện Nghị định số 248/2025/NĐ-CP ngày 15/9/2025 của Chính Phủ Quy định chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng của người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước và Kiểm soát viên trong doanh nghiệp nhà nước;

Công ty xây dựng mức tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2026 của Ban Điều hành và người lao động tại Quyết định số 95/QĐ-Cty ngày 20/4/2026 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hiển; mức tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2026 của Chủ tịch Công ty tại Quyết định số 97/QĐ-Cty ngày 20/4/2026; mức tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2026 của Kiểm soát viên Công ty tại Quyết định số 96/QĐ-Cty ngày 20/4/2026.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty được hình thành từ vốn khác. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty được dùng cho việc đầu tư xây dựng mới, cải tạo, mở rộng cơ sở sản xuất kinh doanh và mua sắm tài sản cố định để đổi mới công nghệ.

12. Phân phối lợi nhuận

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo quy định tại Nghị định số 366/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ.

13. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu dựa trên thời gian và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

14. Chi phí

Các khoản chi phí được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng chắc chắn sẽ phát

sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc phù hợp, thận trọng và bảo toàn vốn, không phân biệt đã chi tiền hay chưa chi tiền. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực và hợp lý.

15. Chi phí thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

Kể từ năm 2018, Công ty được miễn thuế TNDN cho lợi nhuận thu được từ thu nhập trồng rừng (doanh thu bán lâm sản), thu nhập từ nuôi trồng thủy sản (do Công ty tự nuôi, hoạt động liên kết, liên doanh) theo Công văn số 838/CT-TT- HTNNT ngày 31/5/2018 của Cục Thuế tỉnh Cà Mau. Tuy nhiên, theo Công văn số 569/CCTKV20-QLDN2 ngày 27/5/2025 của Chi Cục Thuế XX, đối với loại hình Quốc doanh 100% vốn nhà nước, diện tích do Công ty tự đầu tư trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ và thu hoạch được xác định là hoạt động do Công ty tự trồng rừng nên được hưởng ưu đãi miễn thuế TNDN. Đối với loại hình giao khoán cho hộ dân, đối tác hợp tác đầu tư trồng rừng không được ưu đãi miễn thuế TNDN và áp dụng thuế suất thuế TNDN 20% theo quy định.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế

khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KÊ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	06 tháng đầu năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	288.898.722	610.954.691
Tiền gửi ngân hàng	1.457.230.099 (a)	1.522.490.425
Các khoản tương đương tiền	13.500.000.000 (b)	23.009.773.766
Cộng	15.246.128.821	25.143.218.882

(a) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng như sau:

	06 tháng đầu năm	Số đầu năm
- Ngân hàng Vikki - CN Cà Mau	126.109.052	83.253.912
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Cà Mau	13.416.445	1.198.692.508
- Ngân hàng Viettin Bank - CN Cà Mau	18.688.005	19.230.210
- Ngân hàng TMCP Kiên Long - CN Cà Mau	38.352.038	21.844.747
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng - CN Cà Mau	11.680.459	11.668.818
- Ngân hàng TMCP VN Thương Tín - CN Cà Mau	115.894.729	6.017.464
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Cà Mau	5.406.209	163.534.073
- Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Cà Mau	32.690.113	17.191.373
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển	1.094.993.049	1.057.320
Cộng	1.457.230.099	1.522.490.425

(b) Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền như sau:

	06 tháng đầu năm	Số đầu năm
- Ngân hàng Vikki - CN Cà Mau	-	2.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển	-	4.009.773.766
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	3.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Kiên Long - CN Cà Mau	3.000.000.000	5.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Cà Mau	7.000.000.000	4.000.000.000
- Ngân hàng TMCP VN Thương Tín - CN Cà Mau	3.500.000.000	5.000.000.000
Cộng	13.500.000.000	23.009.773.766

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	06 tháng đầu năm	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng		
- Ngân hàng Vikki - CN Cà Mau	6.000.000.000	6.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Cà Mau	3.000.000.000	9.000.000.000
- Ngân hàng TMCP VN Thương Tín - CN Cà Mau	3.000.000.000	6.500.000.000
Cộng	12.000.000.000	21.500.000.000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	06 tháng đầu năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	717.520.666 (c)	5.552.105.750
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.358.004.000 (d)	983.104.000

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỂN
Địa chỉ: Ấp Tân Tạo, xã Tân Ân, tỉnh Cà Mau

Mẫu số B09a-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phải thu ngắn hạn khác	298.959.759 (e)	464.670.032
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(250.380.000) (f)	(250.380.000)
Cộng	2.124.104.425	6.749.499.782

(c) Chi tiết số dư phải thu khách hàng như sau:

	06 tháng đầu năm	Số đầu năm
* Phải thu của khách hàng		
- Trần Văn Nguyên	18.000.000	18.000.000
- Nguyễn Tấn Vĩnh	94.000.000	94.000.000
- Phan Minh Dương	9.247.500	9.247.500
- Huỳnh Văn Chiến - CP thiết kế khai thác 2024	793.877	793.877
- Công ty Camimex	508.890.019	508.890.019
- Võ Thanh Liêm	0	27.500.000
- Nguyễn Văn Hùng	27.350.000	27.350.000
- Thái Trọng Nghĩa	7.700.000	7.700.000
- Dương Thị Bích Ngọc	4.125.000	4.125.000
- Nguyễn Thị Ánh - CP thiết kế khai thác 2024	3.127.248	3.127.248
- Công ty TNHH XH tôm chứng nhận Minh Phú	0	154.713.750
- Trần Chí Lân	0	4.617.020.000
- Chi phí thiết kế hộ dân 184 năm 2020, 2021	8.734.806	8.734.806
- Chi phí thiết kế hộ dân Ngọc Hiển 2020, 2021	32.030.162	36.702.746
- Trần Văn Giới	2.227.199	2.227.199
- Trần Thị Hiền	429.514	429.514
- Huỳnh Văn Ghép	89.281	89.281
- Nguyễn Đường Đồi	246.126	246.126
- Trần Văn Tiên	-	15.795.000
- Trương Hồng Nghi	-	10.293.750
- Trịnh Thị Bé Tám	-	4.590.000
- Đặng Thị Bình	529.934	529.934
Cộng	717.520.666	5.552.105.750

(d) Chi tiết số dư trả trước cho người bán như sau:

	06 tháng đầu năm	Số đầu năm
- Công ty kiểm toán Sao Việt	-	23.100.000
- Trần Ngọc Bé	90.000.000	90.000.000
- Cty TNHH XD TM&DV Nam Hà	107.000.000	107.000.000
- Công ty CPTV và thẩm định Đông Nam	48.000.000	48.000.000
- Lê Văn Trường	454.000.000	514.000.000
- Trung tâm NC TNLN Tây Nam Bộ	458.000.000	-
- Lê Đình Trường	-	-
- Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Cà Mau	201.004.000	201.004.000
Cộng	1.358.004.000	983.104.000

(e) Phải thu ngắn hạn khác

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỂN
Địa chỉ: Ấp Tân Tạo, xã Tân Ân, tỉnh Cà Mau

Mẫu số B09a-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

	06 tháng đầu năm	Số đầu năm
- Phạm Công Thước	13.330.000	13.330.000
- Ngân hàng Vikki - CN Cà Mau	0	35.490.411
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	0	1.301.369
- Ngân hàng VN Thương Tín - CN Cà Mau	0	63.898.630
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển	0	2.091.095
- Ngân hàng TMCP Kiên Long - CN Cà Mau	0	10.801.370
- Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Cà Mau	0	75.627.398
Cộng	13.330.000	202.540.273
* Tài sản ngắn hạn khác	06 tháng đầu năm	Số đầu năm
- Lưu Tấn Hùng	20.000.000	20.000.000
- Đinh Văn Điền	72.800.000	72.800.000
- Lâm Văn Thường	15.000.000	15.000.000
- Lâm Thanh Truyền	9.000.000	0
- Hồ Quốc Quyền	6.000.000	-
- Nguyễn Thị Hải Nghi	8.500.000	-
- Trần Hoàng Phúc	108.082.209	108.082.209
- Huỳnh Trí Thức	20.000.000	20.000.000
Cộng	259.382.209	235.882.209
* Chi tiết phải trả ngắn hạn khác	06 tháng đầu năm	Số đầu năm
- Thiết kế trồng rừng TK 164 năm 2021	1.722.350	1.722.350
- Thiết kế trồng rừng TK 114 năm 2021	4.987.500	4.987.500
- Thiết kế trồng rừng TK 157 năm 2021	1.662.500	1.662.500
- Thiết kế trồng rừng TK 154 năm 2021	17.875.200	17.875.200
Cộng	26.247.550	26.247.550
* Tổng cộng phải thu ngắn hạn	298.959.759	464.670.032
(f) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	06 tháng đầu năm	Số đầu năm
* Phải thu khách hàng	147.050.000	147.050.000
- Nguyễn Tấn Vĩnh	94.000.000	94.000.000
- Nguyễn Văn Hùng	27.350.000	27.350.000
- Trần Văn Nguyên	18.000.000	18.000.000
- Thái Trọng Nghĩa	7.700.000	7.700.000
* Phải thu khác	13.330.000	13.330.000
- Phạm Công Thước	13.330.000	13.330.000
* Trả trước cho người bán	90.000.000	90.000.000
- Trần Ngọc Bé	90.000.000	90.000.000
* Tổng dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	250.380.000	250.380.000

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỀN
Địa chỉ: Ấp Tân Tạo, xã Tân Ân, tỉnh Cà Mau

Mẫu số B09a-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

+ Nợ quá hạn trên 3 năm

06 tháng đầu năm	Số dự phòng
250.380.000	250.380.000
250.380.000	250.380.000

4. Hàng tồn kho

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
Thành phẩm
Cộng

06 tháng đầu năm		Số đầu năm
8.222.905.785	(j)	4.983.625.511
	(k)	73.646.000
8.222.905.785		5.057.271.511

(j) Chi tiết số dư chi phí sản xuất kinh doanh như sau:

	06 tháng đầu năm	Số đầu năm
* Chi phí trồng rừng	4.535.080.248	4.535.080.248
- Chi phí chăm sóc rừng trồng	711.513.117	711.513.117
- Chi phí trồng rừng sau khai thác năm 2018	292.414.136	292.414.136
- Chi phí trồng rừng sau khai thác năm 2019	362.571.990	362.571.990
- Chi phí chăm sóc rừng trồng khu vực Ngọc Hiền	9.643.830	9.643.830
- Chi phí trồng rừng sau khai thác 2020	409.238.130	409.238.130
- Chi phí trồng rừng sau khai thác 2021	299.760.346	299.760.346
- Chi phí chăm sóc rừng năm 2021	150.802.133	150.802.133
- Chi phí trồng rừng sau khai thác năm 2022	551.080.843	551.080.843
- Chi phí trồng rừng mới năm 2022	56.300.468	56.300.468
- Chi phí chăm sóc rừng năm 2022	125.863.680	125.863.680
- Chi phí trồng rừng tận thu SKT năm 2022	35.710.545	35.710.545
- Chi phí trồng rừng sau khai thác 2023	421.550.013	421.550.013
- Chi phí trồng rừng sau khai thác 2024	358.565.188	358.565.188
- Chi phí trồng rừng mới năm 2025	76.704.386	76.704.386
- Trồng rừng sau khai thác năm 2025	375.493.056	375.493.056
- Chi phí trồng rừng SKT 2024 (chăm sóc 2025)	277.030.387	227.030.387
* Chi phí thiết kế trồng rừng	448.545.263	448.545.263
- Thiết kế trồng rừng SKT năm 2025 (QD)	70.822.500	70.822.500
- Thiết kế trồng rừng SKT năm 2025 (Hộ dân)	284.527.033	284.527.033
- Thiết kế trồng rừng mới năm 2025 (QD)	37.933.880	37.933.880
- Thiết kế trồng rừng SKT năm 2020 (hộ dân)	55.261.850	55.261.850
Cộng	4.983.625.511	4.983.625.511

(k) Chi tiết số dư chi phí sản xuất kinh doanh như sau:

	06 tháng đầu năm	Số đầu năm
- Thành phẩm (Vuông tôm)		73.646.000
	-	73.646.000

(h) Chi tiết số dư chi phí sản xuất kinh doanh như sau:

	06 tháng đầu năm	Số đầu năm
- Chi phí lương chờ phân bổ	3.086.795.088	-
- Chi phí thẩm định giá lâm sản	152.485.186	-
	3.239.280.274	-
Tổng cộng hàng tồn kho	8.222.905.785	5.057.271.511

5. Tài sản sinh học ngắn hạn

	06 tháng đầu năm	Số đầu năm
- Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	117.831.000	-
	117.831.000	-

6. Tài sản ngắn hạn khác

	06 tháng đầu năm	Số đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	22.906.001 (n)	13.101.866
- Thuế GTGT được khấu trừ	20.439.992	-
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	126.109.180 (o)	8.671.919
Cộng	169.455.173	21.773.785

(n) Chi tiết số dư chi phí trả trước như sau:

	06 tháng đầu năm	Số đầu năm
- Chi phí công cụ dụng cụ	22.906.001	13.101.866
Cộng	22.906.001	13.101.866

(o) Chi tiết số dư tài sản ngắn hạn khác như sau:

	06 tháng đầu năm	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra nộp thừa	104.572.606	-
- Thuế tài nguyên (4%)	6.571.919	6.571.919
- Các khoản phải nộp khác	12.864.655	-
- Các khoản phải nộp khác (LNST)	2.100.000	2.100.000
Cộng	126.109.180	8.671.919

6. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Loại tài sản	Số đầu năm	Tăng	Giảm	06 tháng đầu năm
Nguyên giá	9.721.628.454	30.010.000	44	9.751.638.410
- Nhà cửa, vật kiến trúc	3.647.069.113	-	44	3.647.069.069
- PT vận tải, TB truyền dẫn	1.225.740.727	-	-	1.225.740.727
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	172.953.637	-	-	172.953.637
- Tài sản cố định khác	4.675.864.977	30.010.000	-	4.705.874.977
Hao mòn lũy kế	8.806.129.385	188.413.113	44	8.994.542.454
- Nhà cửa, vật kiến trúc	3.188.530.957	92.402.468	44	3.280.933.381
- PT vận tải, TB truyền dẫn	1.204.566.475	3.257.574	-	1.207.824.049
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	104.153.637	10.319.997	-	114.473.634

- Tài sản cố định khác	4.308.878.316	82.433.074	4.391.311.390
Giá trị còn lại	915.499.069	-	757.095.956
- Nhà cửa, vật kiến trúc	458.538.156	-	366.135.688
- PT vận tải, TB truyền dẫn	21.174.252	-	17.916.678
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	68.800.000	-	58.480.003
- Tài sản cố định khác	366.986.661	-	314.563.587

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp các khoản vay: không có
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: Không có
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: không có
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: không có.
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	06 tháng đầu năm	Số đầu năm
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
Cộng	-	-

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	06 tháng đầu năm	Số đầu năm
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Cộng	-	-

10. Tài sản dài hạn khác

	06 tháng đầu năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	1.143.727.801 (o)	1.328.205.083
Cộng	1.143.727.801	1.328.205.083

(o) Chi tiết số dư chi phí trả trước dài hạn như sau:

	06 tháng đầu năm	Số đầu năm
- Chi phí cải tạo vuông tôm chờ phân bổ	122.210.418	171.199.842
- Giá trị CCDC chờ phân bổ	599.106.885	687.660.241
- Phương án QLRBV giai đoạn 2026-2030	422.410.498	469.345.000
Cộng	1.143.727.801	1.328.205.083

11. Phải trả người bán

	06 tháng đầu năm	Số đầu năm
- Phải trả cho người bán	- (o)	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	- (o)	-
Cộng	-	-

12. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước

	06 tháng đầu năm	Số đầu năm
- Thuế GTGT phải nộp		430.986.920
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		3.700.871.555
- Thuế TNCN	3.722.951	828.267.905
- Khoản lợi nhuận nộp ngân sách		6.595.515.244
Cộng	3.722.951	11.555.641.624

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	06 tháng đầu năm
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	-			
Thuế tài nguyên	6.571.919			6.571.919
Thuế môn bài				
Các loại thuế khác	2.100.000			2.100.000
Phải nộp NSNN	-			-
Cộng	8.671.919			8.671.919
Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT phải nộp	430.986.920	-	535.559.526	(104.572.606)
Thuế thu nhập DN	3.700.871.555	-	3.700.871.555	-
Thuế thu nhập cá nhân	828.267.905	149.304.508	973.849.462	3.722.951
Phải nộp ngân sách	6.595.515.244	-	6.608.379.899	(12.864.655)
Cộng	11.555.641.624	149.304.508	11.818.660.442	(113.714.310)

13. Chi phí phải trả

	06 tháng đầu năm	Số đầu năm
- Phải trả cho người lao động	(q)	1.506.743.734
- Chi phí phải trả ngắn hạn	25.399.851 (r)	444.439.721
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	784.844.428 (s)	2.135.094.428
- Phải trả ngắn hạn khác	- (t)	2.559.119.150
Cộng	810.244.279	6.645.397.033

(q) Chi tiết phải trả người bán ngắn hạn	06 tháng đầu năm	Số đầu năm
- Phải trả cho người lao động	-	1.506.743.734
Cộng	-	1.506.743.734

(r) Chi tiết phải trả ngắn hạn	06 tháng đầu năm	Số đầu năm
- Chi phí kiểm toán độc lập năm 2025		70.000.000
- Chi phí tiền thuế nợ nộp ngân sách		374.439.721
- Chi phí quản lý bằng tiền khác	25.399.851	
Cộng	25.399.851	444.439.721

(t) Chi tiết phải trả ngắn hạn khác	06 tháng đầu năm	Số đầu năm
-------------------------------------	------------------	------------

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỀN
Địa chỉ: Ấp Tân Tạo, xã Tân Ân, tỉnh Cà Mau

Mẫu số B09a-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

- Phạm Mộng Thúy	-	90.119.150
- Trần Chí Lên	-	2.469.000.000
Cộng	-	2.559.119.150

14. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu năm nay

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng	Giảm	06 tháng đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	272.283.423	-	-	272.283.423
Chênh lệch đánh giá lại TS	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	12.237.672.386	-	-	12.237.672.386
Quỹ khác thuộc vốn chủ SH	-	-	-	-
LN sau thuế chưa phân phối	-	-	(3.542.674.078)	(3.542.674.078)
Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-	-	-
Cộng	42.509.955.809		(3.542.674.078)	38.967.281.731

* Vốn khác của chủ sở hữu

	06 tháng đầu năm	Số đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	159.959.112	159.959.112
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	112.324.311	112.324.311
Cộng	272.283.423	272.283.423

15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

* Nợ khó đòi đã xử lý

- Nguyễn Thanh Trang	15.000.000
- Phạm Thị Hằng	5.000.000
- Nguyễn Văn Hạnh	3.241.000
- Mai Văn Biễn	3.126.000
- Nguyễn Văn Tài	2.380.000
- Phạm Văn Út	2.500.000
- Phạm Văn Téo	2.300.000
- Nguyễn Tấn Liệt	2.050.000
- Mã Thành Tài	2.000.000
- Lê Minh Sản	1.800.000
- Lê Minh Sản	500.000
- Nguyễn Việt Hoàng	2.925.000
- Lưu Thị Thu	2.625.000
- Nguyễn Văn Thụ	201.000

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỂN
Địa chỉ: Ấp Tân Tạo, xã Tân Ân, tỉnh Cà Mau

Mẫu số B09a-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

- Phạm Văn Đoàn	1.800.000
- Phạm Văn Chung	900.000
- Trần Việt Khởi	3.000.000
- Trịnh Hoàng Cường	3.600.000
- Nguyễn	250.000
- Lê Hoàng Vũ	1.200.000
- Phạm Thành Bính	16.500.000
- Phạm Văn Sở	1.200.000
- Huỳnh Văn Liệt	2.200.000
- Trần Thanh Phong	90.000
- Trần Quốc Dương	1.400.000
- Hồ Quốc Trị	3.115.000
- Trần văn Huỳnh	6.210.000
- Trần Thanh Phong	525.000
- Võ Văn Mung	505.000
- Trần Quốc Sơn	10.000
- Phạm Trung Khanh	1.645.000
- Nguyễn Văn Hùng	90.000
- Đặng Trung Nghĩa	1.150.000
- Phạm Văn Phong	3.000.000
- Trần Văn Hà	3.000.000
- Lê Trung Thành	1.000.000
- Hà Hoàng Nam	15.000.000
- Tô Công Bình	5.250.000
- Thái Văn Thuận	200.000
- Huỳnh Văn Cửa	1.000.000
- Tạ Văn Bửu	5.775.000
- Hứa Ngọc Giao	7.920.000
- Nguyễn Mỹ Hạnh	5.000.000
- Lý Hồng Diệu	6.300.000
- Toàn	15.422.000
- Huỳnh Trung Dũng	141.020.000
- Nguyễn Văn Ba	7.133.200
- Dương Thị Thu Hà	1.602.400
- Trần Nho Hạnh	800.000
- Trần Quốc Việt	4.265.200
- Phùng Hữu Thi	1.000.000
- Phan Văn Hợp	250.000
- Lâm Thành Hiếu	2.400.000
- Nguyễn Thanh Tâm	12.787.000
- Nguyễn Thành Trang	5.000.000

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỀN
Địa chỉ: Ấp Tân Tạo, xã Tân Ân, tỉnh Cà Mau

Mẫu số B09a-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

- Nguyễn Văn Cường	8.289.000
- Trương Chí Tâm	4.300.000
- Trần Việt Khởi	5.200.000
- Vũ Hoàng Hải	500.000
- Sơn Tùng	2.500.000
- Lê Trung Thành	1.000.000
- Trần Thanh Hóa	2.700.000
- Nguyễn Minh Trí	100.000
- Huỳnh Hồng Vũ	4.448.000
- Nguyễn Tiến Dũng	31.893.333
- Võ Minh Chơn	9.680.000
Cộng	406.773.133

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	06 tháng đầu năm	Số đầu năm
- Doanh thu vuông tôm QĐ	229.009.876	
- Doanh thu thương hiệu tôm sinh thái	11.460.278	
Cộng	240.470.154	-

2. Giá vốn hàng bán

	06 tháng đầu năm	Số đầu năm
- Giá vốn thủy sản	146.629.462	
Cộng	146.629.462	-

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	06 tháng đầu năm	Số đầu năm
- Lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	869.434.623	
Cộng	869.434.623	-

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	06 tháng đầu năm	Số đầu năm
- Chi phí nhân viên quản lý	2.881.613.864	
- Chi phí đồ dùng văn phòng	254.686.509	
- Chi phí khấu hao TSCĐ	10.319.997	
- Thuế, phí và lệ phí	28.440.560	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	197.352.674	
- Chi phí bằng tiền khác	563.108.396	
Cộng	3.935.522.000	-

5. Thu nhập khác

	06 tháng đầu năm	Số đầu năm
- Các khoản thu khác	2.016.629	
Cộng	2.016.629	-

6. Chi phí khác

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỀN
Địa chỉ: Ấp Tân Tạo, xã Tân Ân, tỉnh Cà Mau

Mẫu số B09a-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

	06 tháng đầu năm	Số đầu năm
- Các khoản khác	572.444.022	-
Cộng	572.444.022	-
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	06 tháng đầu năm	Số đầu năm
- Chi phí thuế TNDN tính trên TNDN chịu thuế của năm hiện hành.	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
8. Phân phối lợi nhuận		
<i>Số dư lợi nhuận chưa phân phối đầu quý (1)</i>		-
<i>Lợi nhuận trước thuế quý này (2)</i>		(3.542.674.078)
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế TNDN (3)</i>		-
* Các chứng từ không hợp lệ		-
- Chi phí hỗ trợ và tiếp khách		-
- Lãi chậm nộp thuế, BHXH, BHYT		-
- Nộp tiền thuế nợ ngân sách		-
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế TNDN (4)</i>		-
<i>Lợi nhuận chịu thuế năm này (5)=(2)+(3)-(4)</i>		(3.542.674.078)
Thuế TNDN		-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (6)		-
Tổng lợi nhuận sau thuế		(3.542.674.078)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển		-
- Trích lập quỹ khen thưởng người lao động		-
- Trích lập quỹ phúc lợi		-
- Trích lập quỹ thưởng người quản lý		-
- Lợi nhuận trích quỹ còn lại nộp ngân sách		-

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có
- Thông tin về các bên liên quan:

Các giao dịch với Ban lãnh đạo Công ty trong năm

	06 tháng đầu năm	Số đầu quý
Tiền lương, thưởng người quản lý	818.202.400	

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỂN
Địa chỉ: Ấp Tân Tạo, xã Tân Ân, tỉnh Cà Mau

Mẫu số B09a-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Tiền lương, thưởng Ban kiểm soát	187.280.000	
Tổng thu nhập	1.005.482.400	-
Số lượng thành viên chủ chốt (người)	5	

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Cho đến ngày lập bản báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có vấn đề bất thường nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty và Công ty có khả năng hoàn trả các khoản nợ đến hạn trả.

6. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



Nguyễn Cảnh Nguyên
Người lập

Đinh Văn Điền
Kế toán trưởng

Tiêu Minh Luân
Giám đốc

Lập ngày 13 tháng 7 năm 2026